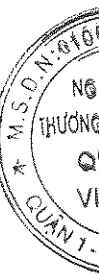


Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2021



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam

Thông tin chung

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số

95/GP-NHNN

ngày 28 tháng 9 năm 2018

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 95/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018, Quyết định số 23/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 01 năm 2021.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 34 tại ngày 28 tháng 1 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Khắc Vỹ
Ông Đặng Văn Sơn
Ông Hàn Ngọc Vũ
Ông Đỗ Xuân Hoàng
Ông Nguyễn Việt Cường

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thùy Linh
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy
Ông Đào Quang Ngọc

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
	Bà Trần Thị Thu Hương	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
	Ông Nguyễn Xuân Dũng	Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối
	Ông Hà Hoàng Dũng	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
	Ông Hoàng Linh	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng
	Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc Ban Nhân sự
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Dịch vụ Vận hành
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Giám đốc Khối Dịch vụ Nội bộ
	Ông Nguyễn Thanh Huy Võ	Giám đốc Mạng lưới chi nhánh
	Bà Nguyễn Thị Tuyết Hà	Giám đốc Chuyển đổi số (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021)
	Ông Tăng Hoàng Quốc Thái	Giám đốc Ban Marketing và Truyền thông (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2021)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 1 (tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

	Thuyết minh	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	4	1.604.348	1.421.993
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	5	25.714.102	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	17.272.743	4.368.977
Tiền gửi tại các TCTD khác		6.262.132	2.832.959
Cho vay các TCTD khác		11.010.611	1.536.018
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	23.753
Cho vay khách hàng		180.970.774	167.772.044
Cho vay khách hàng	8	182.945.434	169.520.235
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.974.660)	(1.748.191)
Hoạt động mua nợ	10	199.782	248.820
Mua nợ		201.290	250.662
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.508)	(1.842)
Chứng khoán đầu tư		40.043.727	41.371.557
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	40.079.379	41.423.474
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(78.032)	(94.297)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	74.519	73.628
Đầu tư dài hạn khác		137.269	137.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(62.750)	(63.644)
Tài sản cố định		510.525	403.882
Tài sản cố định hữu hình	15	295.121	260.091
Nguyên giá		806.498	739.090
Giá trị hao mòn lũy kế		(511.377)	(478.999)
Tài sản cố định vô hình	16	215.404	143.791
Nguyên giá		470.619	378.606
Giá trị hao mòn lũy kế		(255.215)	(234.815)
Bất động sản đầu tư		2.919	2.991
Nguyên giá		3.604	3.604
Giá trị hao mòn lũy kế		(685)	(613)
Tài sản Có khác	17	10.806.994	4.396.495
Các khoản phải thu		8.176.475	1.829.744
Các khoản lãi, phí phải thu		1.735.236	1.798.326
Tài sản Có khác		895.283	768.425
TỔNG TÀI SẢN		277.200.433	244.675.677

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2021 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	53.168.217	42.487.522
Tiền gửi của các TCTD khác		29.823.099	26.886.323
Vay các TCTD khác		23.345.118	15.601.199
Tiền gửi của khách hàng	19	168.109.367	150.349.095
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	77.044	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	9.447	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	21	29.226.930	28.558.863
Các khoản nợ khác	22	5.561.088	5.296.295
Các khoản lãi, phí phải trả		2.940.471	2.825.629
Các khoản phải trả và công nợ khác		2.620.617	2.470.666
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		256.152.093	226.701.863
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	23	15.532.910	11.095.229
Vốn điều lệ		15.531.430	11.093.879
Thặng dư vốn cổ phần		1.480	1.350
Các quỹ của TCTD	23	1.786.751	1.252.899
Lợi nhuận chưa phân phối		3.725.325	5.625.686
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.354	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.048.340	17.973.814
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		277.200.433	244.675.677

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2021 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	30/06/2021	31/12/2020
Thuyết minh	Triệu VND	Triệu VND (Trình bày lại)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC	36		
Cam kết giao dịch hối đoái		146.764.955	69.961.713
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		1.658.045	1.817.674
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		6.620.021	1.901.287
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		138.486.889	66.242.752
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		2.494.632	2.612.315
Bảo lãnh khác		4.097.026	5.374.798
Các cam kết khác		22.372.938	12.944.421
		175.729.551	90.893.247

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Bà Phạm Thị Minh Huệ
Tổng Giám đốc
Phó Giám đốc tài chính

Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2021 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2021	2020	2021	2020
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	5.261.388	4.135.049	10.251.599	8.231.712
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.301.783)	(2.233.113)	(4.513.609)	(4.530.285)
Thu nhập lãi thuần	26	2.959.605	1.901.936	5.737.990	3.701.427
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	985.622	745.871	1.787.776	1.299.075
Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(220.728)	(134.873)	(414.283)	(277.180)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	764.894	610.998	1.373.493	1.021.895
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(23.427)	(17.946)	(14.685)	(27.723)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	42.855	30.540	98.923	81.577
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		175	-	175	-
Thu nhập từ hoạt động khác		79.687	52.224	149.660	89.962
Chi phí hoạt động khác		(16.915)	(23.467)	(37.082)	(52.491)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	62.772	28.757	112.578	37.471
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.806.874	2.554.285	7.308.474	4.814.647
Chi phí tiền lương		(918.098)	(715.322)	(1.900.030)	(1.446.876)
Chi phí khấu hao		(29.080)	(21.731)	(55.271)	(43.267)
Chi phí hoạt động khác		(398.657)	(270.687)	(751.190)	(546.765)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(1.345.835)	(1.007.740)	(2.706.491)	(2.036.908)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.461.039	1.546.545	4.601.983	2.777.739
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(313.854)	(265.389)	(647.897)	(421.272)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.147.185	1.281.156	3.954.086	2.356.467
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	(429.402)	(256.233)	(790.092)	(471.295)
Tổng chi phí thuế TNDN		(429.402)	(256.233)	(790.092)	(471.295)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.717.783	1.024.923	3.163.994	1.885.172
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (trình bày lại)	24			1.977	1.151

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hiền

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:

Trần Thị Thanh Trà

Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:

Phạm Thị Minh Huệ

Bà Phạm Thị Minh Huệ
Tổng Giám đốc
Phó Giám đốc tài chính



Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2021 này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
 cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
 (phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10.314.689	8.268.360
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.398.767)	(4.075.494)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.373.493	1.021.895
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán		67.973	43.340
Thu nhập/(chi phí) khác		4.219	(23.258)
Tiến thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	108.359	60.729
Tiến chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.898.292)	(1.981.771)
Tiến thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	33	(702.525)	(223.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		3.869.149	3.090.688
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(28.367.222)	(14.628.713)
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(9.474.593)	(441.576)
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.344.095	(3.777.373)
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		23.753	(14.521)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(13.375.827)	(8.682.309)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(421.264)	(78.072)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(6.463.386)	(1.634.862)
Những thay đổi về nợ hoạt động		29.401.940	15.239.369
Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác		10.680.695	6.808.411
Tăng tiền gửi của khách hàng		17.760.272	5.596.415
Tăng phát hành giấy tờ có giá		668.067	2.666.445
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(641)	(307)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		77.044	(2.426)
Tăng khác về nợ hoạt động		216.503	170.831
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		4.903.867	3.701.344

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2021 này

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

~~Người phê duyệt:~~



Bà Phạm Thị Minh Huệ
 TUG Tổng Giám đốc
 Phó Giám đốc tài chính

8

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 95/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018, Quyết định số 23/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 1 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

1.2. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội Cổ đông. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 15.531.429.930.000 VND (31/12/2020: 11.093.878.520.000 VND).

1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm sáu mươi sáu (166) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho quý kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là "VIB").

1.4. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")	01040009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

1.5. Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, VIB có 10.335 nhân viên (31/12/2020: 9.437 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của VIB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo hợp nhất không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của VIB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này của VIB được lập cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của VIB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Những chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2021 nhất quán với các chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

3.1 Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của VIB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ VIB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của VIB tại đơn vị nhận đầu tư.

3.2 **Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của VIB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 tại Thuyết minh 46). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì VIB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của VIB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, VIB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.6.

Theo Thông tư 02, VIB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của VIB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi VIB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, VIB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 05. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, VIB phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VIB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì VIB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi VIB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, VIB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của VIB.

VIB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, VIB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

VIB áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, VIB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021

VIB áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì VIB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020	▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Ngoài ra, VIB cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của VIB và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của VIB.
- Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
- Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
- Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 05.

d. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

e. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi VIB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.7 Hoạt động mua nợ

a. Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá mua theo hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi VIB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

b. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VIB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VIB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được VIB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và VIB không phải là cổ đông sáng lập, đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Ghi nhận

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày VIB trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày trong Thuyết minh 3.6.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì VIB không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VIB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được VIB mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và VIB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ghi nhận

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày VIB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là VIB khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và VIB không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VIB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

3.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

a. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và VIB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà VIB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của VIB tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

3.10 Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh Doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

3.11 Tài sản cố định vô hình

a. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

b. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

c. Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

3.12 Bất động sản đầu tư

a. Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 - 50 năm
---------	------------

3.13 Các tài sản có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, VIB thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
- Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.14 Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8, 3.9 và 3.13, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VIB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.15 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

3.16 Các công cụ tài chính phái sinh

a. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

VIB ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VIB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

b. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.17 Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy mà VIB chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, VIB có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, VIB ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận toàn các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của VIB.

3.18 Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.19 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.20 Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho VIB.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, VIB đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, VIB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, VIB không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

3.21 Vốn cổ phần

a. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

c. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

3.22 Các quỹ dự trữ

a. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, VIB phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<u>Tỷ lệ trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do VIB tự quyết định.

b. Các quỹ dự trữ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc tế Việt Nam phải thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

3.23 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của VIB.

3.24 Doanh thu

a. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.6 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01 ở Thuyết minh 3.6 được ghi nhận khi VIB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.6 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01 ở Thuyết minh 3.6 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

b. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

c. Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VIB được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, VIB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.25 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.26 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.27 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.28 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của VIB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi VIB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VIB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VIB được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của VIB được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại VIB chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng VIB chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của VIB được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, VIB không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3.31 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào VIB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VIB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3.32 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất thì được hiểu là có số dư bằng không.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. Tiền mặt và vàng

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.239.627	1.096.518
Tiền mặt bằng ngoại tệ	363.128	323.881
Vàng phi tiền tệ	1.593	1.594
	1.604.348	1.421.993

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc ("DTBB"), các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ DTBB nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại VIB như sau:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	22.616.646	20.219.190
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	3.097.456	4.372.347
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác		
	25.714.102	24.591.537

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
Số dư bình quân tháng trước của:		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	612.132	401.559
- Bằng VND	317.725	158.125
- Bằng ngoại tệ, vàng	294.407	243.434
Tiền gửi có kỳ hạn	5.650.000	2.431.400
- Bằng VND	5.650.000	2.200.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	231.400
	6.262.132	2.832.959
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	10.396.527	1.505.874
- Bằng ngoại tệ, vàng	614.084	30.144
	11.010.611	1.536.018
	17.272.743	4.368.977

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 40.2.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.555.249	9.237
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.941.760	(94.714)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.946.867	8.433
	35.443.876	(77.044)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	957.758	3.360
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.312.008	20.310
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.379.317	83
	18.649.083	23.753

8. Cho vay khách hàng

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	182.924.311	169.486.466
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.398	10.035
Các khoản trả thay khách hàng	9.980	9.980
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.745	13.754
	182.945.434	169.520.235

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 40.2.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	55.047.420	55.351.469
Nợ trung hạn	63.773.471	60.043.459
Nợ dài hạn	62.440.580	52.675.330
Nợ quá hạn	1.683.963	1.449.977
	182.945.434	169.520.235

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	34.369.398	35.797.729
Nợ trung hạn	24.823.744	25.381.291
Nợ dài hạn	123.752.292	108.341.215
	182.945.434	169.520.235

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2021 Triệu VND	%	31/12/2020 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	22.198.644	12,13	29.139.631	17,19
- Công ty nhà nước	1.905.550	1,04	2.666.622	1,57
- Công ty TNHH và công ty cổ phần	20.142.861	11,01	26.000.259	15,34
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	123.379	0,07	438.991	0,26
- Doanh nghiệp tư nhân	26.854	0,01	33.759	0,02
Cho vay cá nhân và cho vay khác	160.746.790	87,87	140.380.604	82,81
	182.945.434	100,00	169.520.235	100,00

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/06/2021		31/12/2020	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	1.757.964	0,96	2.050.751	1,20
Thương mại, sản xuất và chế biến	27.341.001	14,95	28.640.644	16,90
Xây dựng	1.872.793	1,02	1.738.857	1,03
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	1.570.977	0,86	1.819.126	1,07
Cá nhân và các ngành nghề khác	150.402.699	82,21	135.270.857	79,80
	182.945.434	100,00	169.520.235	100,00

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.359.753	1.203.398
Dự phòng cụ thể (ii)	614.907	544.793
	1.974.660	1.748.191

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.203.398	935.116
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	156.355	268.282
	1.359.753	1.203.398

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	544.793	350.606
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	491.378	675.333
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ/năm	(421.264)	(481.146)
	614.907	544.793

10. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, VIB nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	04/09/2017 Triệu VND
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
Giá trị mua nợ tại ngày 04/09/2017	1.131.949

Chi tiết hoạt động mua nợ của VIB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	201.290	250.662
Dự phòng rủi ro	(1.508)	(1.842)
	199.782	248.820

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	203.378	253.210
Lãi của khoản nợ đã mua	5.225	9.686
	208.603	262.896

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 40.2.

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	12.000	12.000
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	4.293.659	11.694.900
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	8.221.065	10.937.699
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	1.176.359	1.189.689
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	25.255.655	17.046.875
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.297.000	1.732.000
	40.079.379	41.423.474

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm (31/12/2020: 8,9%/năm). Gốc và lãi được trả khi đáo hạn.

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	77.714	93.979
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	318	318
	78.032	94.297

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	69.620	85.169
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (ii)	8.094	8.810
	77.714	93.979

(i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	85.169	82.238
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm	(15.549)	2.931
	69.620	85.169

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.810	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm	(716)	530
Phân loại lại từ đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14)	-	8.280
	8.094	8.810

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	318	318
	318	318

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	137.269	137.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(62.750)	(63.644)
	74.519	73.628

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	137.269	137.272
	137.269	137.272

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	63.644	79.467
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(894)	(7.543)
Phân loại lại sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13)	-	(8.280)
Số dư cuối kỳ/năm	62.750	63.644

15. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	106.392	420.446	51.532	59.739	100.981	739.090
Tăng trong kỳ	1.630	54.913	-	9.667	3.619	69.829
Thanh lý, nhượng bán	(1.588)	(63)	-	(69)	(701)	(2.421)
Số dư cuối kỳ	106.434	475.296	51.532	69.337	103.899	806.498
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	50.866	263.657	47.838	32.089	84.549	478.999
Khấu hao trong kỳ	3.244	21.793	518	5.335	3.909	34.799
Thanh lý, nhượng bán	(1.588)	(63)	-	(69)	(701)	(2.421)
Số dư cuối kỳ	52.522	285.387	48.356	37.355	87.757	511.377
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	55.526	156.789	3.694	27.650	16.432	260.091
Số dư cuối kỳ	53.912	189.909	3.176	31.982	16.142	295.121

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2020 như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	104.042	361.666	51.532	45.262	96.627	659.129
Mua trong năm	5.954	68.098	-	14.477	4.354	92.883
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.604)	-	-	-	-	(3.604)
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.318)	-	-	-	(9.318)
Số dư cuối năm	106.392	420.446	51.532	59.739	100.981	739.090
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	44.908	238.473	46.695	23.669	77.170	430.915
Khấu hao trong năm	6.571	34.492	1.143	8.420	7.379	58.005
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(613)	-	-	-	-	(613)
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.308)	-	-	-	(9.308)
Số dư cuối năm	50.866	263.657	47.838	32.089	84.549	478.999
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	59.134	123.193	4.837	21.593	19.457	228.214
Số dư cuối năm	55.526	156.789	3.694	27.650	16.432	260.091

16. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	8.237	363.123	7.246	378.606
Mua trong kỳ	-	100.250	-	100.250
Giảm khác	(8.237)	-	-	(8.237)
Số dư cuối kỳ	-	463.373	7.246	470.619
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	227.616	7.199	234.815
Khấu hao trong kỳ	-	20.389	11	20.400
Số dư cuối kỳ	-	248.005	7.210	255.215
Giá trị còn lại				
Số dư cuối kỳ	8.237	135.507	47	143.791
Số dư cuối kỳ	-	215.368	36	215.404

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2020 như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.592	330.455	7.246	339.293
Mua trong năm	6.645	32.668	-	39.313
Số dư cuối năm	8.237	363.123	7.246	378.606
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	195.221	7.177	202.398
Khấu hao trong năm	-	32.395	22	32.417
Số dư cuối năm	-	227.616	7.199	234.815
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.592	135.234	69	136.895
Số dư cuối năm	8.237	135.507	47	143.791

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Tài sản Có khác

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu	8.176.475	1.829.744
Các khoản phải thu nội bộ	165.081	135.677
Các khoản phải thu bên ngoài	8.011.394	1.694.067
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (*)	6.896.772	896.709
- Phải thu hoa hồng bảo hiểm	477.253	401.421
- Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	13.155	15.814
- Phải thu từ Ngân sách nhà nước	29.501	30.565
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	550.733	311.048
- Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	43.980	38.510
Các khoản lãi, phí phải thu (i)	1.735.236	1.798.326
Tài sản Có khác (ii)	895.283	768.425
	10.806.994	4.396.495

(*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của VIB từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do VIB phát hành.

(i) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	2.933	1.546
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	686.514	945.956
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	940.307	827.774
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	105.482	23.050
	1.735.236	1.798.326

(ii) Tài sản Có khác

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vật liệu	41.147	28.848
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng đang chờ xử lý	25.103	27.423
Chi phí trả trước	822.251	712.154
Tài sản có khác	6.782	-
	895.283	768.425

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng khác

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	8.203	11.743
Bằng VND	5.208	8.824
Bằng ngoại tệ	2.995	2.919
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	29.814.896	26.874.580
Bằng VND	24.640.000	22.316.000
Bằng ngoại tệ	5.174.896	4.558.580
	29.823.099	26.886.323
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	5.771.551	3.329.764
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	17.573.567	12.271.435
	23.345.118	15.601.199
	53.168.217	42.487.522

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	20.248.627	17.885.854
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	18.597.980	16.660.404
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	244.675	225.699
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.404.918	998.194
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.054	1.557
Tiền gửi có kỳ hạn	147.268.430	132.051.936
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	70.942.651	57.412.850
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	69.459.365	68.201.300
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	102.370	201.295
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.764.044	6.236.491
Tiền gửi vốn chuyên dùng	231.270	60.255
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	6.459	9.208
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	224.811	51.047
Tiền ký quỹ	361.040	351.050
Tiền ký quỹ bằng VND	355.326	326.463
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	5.714	24.587
	168.109.367	150.349.095

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	50.618.308	42.348.087
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	117.491.059	108.001.008
	168.109.367	150.349.095

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7/1/2013	9.447	10.088
	9.447	10.088

21. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu	28.760.000	25.470.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	26.550.000	23.400.000
Từ 5 năm trở lên	2.210.000	2.070.000
Chứng chỉ tiền gửi	466.930	3.088.863
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	793	2.619.143
Từ 5 năm trở lên	466.137	469.720
	29.226.930	28.558.863

22. Các khoản nợ khác

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	2.940.471	2.825.629
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.620.617	2.470.666
Các khoản phải trả nội bộ	536.596	691.707
- Các khoản phải trả công nhân viên	401.661	648.733
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.891	2.891
- Phải trả nội bộ khác	665	1.646
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	131.379	38.437
Các khoản phải trả bên ngoài	1.512.514	1.397.144
- Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (ii)	468.793	372.606
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	19.000	42.145
- Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	253.127	209.245
- Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	245.663	141.267
- Các khoản chờ thanh toán khác	197.231	472.701
- Các khoản phải trả khác	328.700	159.180
Doanh thu chờ phân bổ	571.507	381.815
	5.561.088	5.296.295

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.125.444	995.716
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	782.166	1.158.135
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	937.409	599.066
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	66.435	49.446
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	26	30
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	28.991	23.236
	2.940.471	2.825.629

(ii) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	429.005	341.438
Thuế giá trị gia tăng	7.040	6.780
Các loại thuế khác	32.748	24.388
	468.793	372.606

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 33.

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của VIB như sau:

Số dư tại ngày 1/1/2021		Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	1.350	-	10.556	1.072.756	169.587	5.625.686	17.973.814
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	3.163.994	3.163.994
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	464.760	232.379	(697.139)	-
Tăng vốn trong kỳ	4.437.551	-	-	-	-	-	(92.952)	(92.952)
Bán cổ phiếu lẻ	-	130	-	-	-	(163.287)	(4.274.264)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	3.354	-	-	-	-	130
	-	-	-	-	-	-	-	3.354
Số dư tại ngày 30/06/2021	15.531.430	1.480	3.354	10.556	1.537.516	238.679	3.725.325	21.048.340

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của VIB trong năm 2020 như sau:

Số dư tại ngày 1/1/2020		Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	1.332	-	1.710.556	745.540	136.936	1.590.366	13.429.644
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	4.642.334	4.642.334
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	327.216	163.608	(490.824)	-
Tăng vốn trong năm	1.848.965	18	-	(1.700.000)	-	(130.957)	(98.164)	(98.164)
	-	-	-	-	-	-	(18.026)	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	11.093.879	1.350	-	10.556	1.072.756	169.587	5.625.686	17.973.814

THÀNH VIÊN HĐQT

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	30/06/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.553.142.993	15.531.430	1.109.387.852	11.093.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.553.142.993	15.531.430	1.109.387.852	11.093.879
- Cổ phiếu phổ thông	1.553.142.993	15.531.430	1.109.387.852	11.093.879

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của VIB là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của VIB. Các cổ đông được nhận cổ tức mà VIB công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của VIB.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/06/2020
Lợi nhuận sau thuế	3.163.994	1.885.172
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(92.952)	(98.165)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	3.071.042	1.787.007

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/6/2021 (Trình bày lại) (*)	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/6/2021 (Như đã trình bày trước đây)
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.109.387.852	924.491.395	924.491.395
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	443.755.141	628.651.598	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	1.553.142.993	1.553.142.993	924.491.395

(*) Việc trình bày lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng có các cổ đông hiện hữu trong kỳ.

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/6/2021 (Trình bày lại)	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/6/2021 (Như đã trình bày trước đây)
	VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.977	1.151	1.933

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 Triệu VND	30/06/2020 Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.604.348	1.419.719
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	25.714.102	18.793.718
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	612.132	1.778.845
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	5.650.000	4.750.000
	33.580.582	26.742.282

26. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	9.287.797	7.231.608
Chứng khoán đầu tư	867.527	920.374
Tiền gửi tại các TCTD khác	79.711	56.220
Phí nghiệp vụ bảo lãnh	16.564	23.510
	10.251.599	8.231.712
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	(3.488.874)	(3.708.947)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(879.828)	(617.626)
Tiền vay và vốn ủy thác	(132.861)	(193.317)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(12.046)	(10.395)
	(4.513.609)	(4.530.285)
Thu nhập lãi thuần	5.737.990	3.701.427

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	626.513	535.628
Dịch vụ thanh toán	605.848	429.461
Dịch vụ khác	555.415	333.986
	1.787.776	1.299.075
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán	(210.114)	(144.334)
Dịch vụ môi giới	(88.316)	(78.036)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(63.095)	(25.552)
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	(36.807)	(11.114)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(6.753)	(1.394)
Dịch vụ khác	(9.198)	(16.750)
	(414.283)	(277.180)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.373.493	1.021.895

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	118.895	160.198
Lỗ thuần từ kinh doanh các công cụ phái sinh tiền tệ	(133.580)	(187.921)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(14.685)	(27.723)

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	116.331	83.253
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(33.673)	(12.190)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán	15.549	12.246
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán	716	(1.732)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	98.923	81.577

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Thu nhập hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	108.359	60.729
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	24.967	25.718
Thu nhập khác	16.334	3.515
149.660	89.962	
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(29.537)	(52.394)
Chi phí khác	(7.545)	(97)
(37.082)	(52.491)	
Lãi thuần từ hoạt động khác	112.578	37.471

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Chi phí cho nhân viên	1.900.030	1.446.876
Chi về tài sản	441.267	330.957
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	55.271	43.267
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	274.114	189.282
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	75.948	64.304
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	16.026	12.211
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(894)	(6.722)
	2.706.491	2.036.908

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

32.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	790.092	471.295
	790.092	471.295

32.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lợi nhuận trước thuế	3.954.086	2.356.467
Thuế tính theo thuế suất của VIB	790.817	471.295
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(35)	-
Ảnh hưởng của biến động khác	(690)	-
	790.092	471.295

32.3. Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho VIB là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	341.438	790.092	(702.525)	429.005
Thuế GTGT	6.780	73.100	(72.840)	7.040
Các loại thuế khác	24.388	308.151	(299.791)	32.748
	372.606	1.171.343	(1.075.156)	468.793

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	222.811	1.160.511	(1.041.884)	341.438
Thuế GTGT	7.632	146.570	(147.422)	6.780
Các loại thuế khác	25.852	325.144	(326.608)	24.388
	256.295	1.632.225	(1.515.914)	372.606

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/06/2020
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	9.969	7.284
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	1.358.977	994.643
2. Phụ cấp và thu nhập khác	378.124	387.202
Tổng thu nhập	1.737.101	1.381.845
Tiền lương bình quân tháng/người	22,72	22,76
Thu nhập bình quân tháng/người	29,04	31,62

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Tài sản, giấy tờ có giá ("GTCTG") thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCTG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	273.072.237	234.930.696
Phương tiện vận tải	103.114.586	95.576.354
Máy móc thiết bị	22.869.517	22.701.573
Quyền khai thác tài sản	17.556.945	22.298.861
Bảo lãnh	17.242.362	18.319.192
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	11.807.024	10.939.154
Hàng hóa lưu kho	13.067.031	12.434.968
Các tài sản đảm bảo khác	3.690.648	2.138.318
	462.420.350	419.339.116
Của các TCTD khác		
Bảo lãnh	537.380	447.100
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	500.000	550.000
	1.037.380	997.100
	463.457.730	420.336.216

Tài sản, GTCTG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	7.500.000	-
	7.500.000	-

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2021 Triệu VND		31/12/2020 Triệu VND			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đoái	146.764.955	-	146.764.955	69.961.713	-	69.961.713
Trong đó:						
- Cam kết mua ngoại tệ	1.658.045	-	1.658.045	1.817.674	-	1.817.674
- Cam kết bán ngoại tệ	6.620.021	-	6.620.021	1.901.287	-	1.901.287
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	138.486.889	-	138.486.889	66.242.752	-	66.242.752
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.557.365	62.733	2.494.632	2.670.553	58.238	2.612.315
Bảo lãnh khác	4.128.435	31.409	4.097.026	5.463.802	89.004	5.374.798
Các cam kết khác	22.372.938	-	22.372.938	12.944.421	-	12.944.421
	175.823.693	94.142	175.729.551	91.040.489	147.242	90.893.247

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VIB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của VIB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
	Phải thu/ (Phải trả)	Phải thu/ (Phải trả)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		
- Số dư tiền gửi có kỳ hạn	(64.122)	(187.317)
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(362)	(1.172)
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(13.641)	(5.361)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
	Triệu VND	Triệu VND
	Doanh thu/ (chi phí)	Doanh thu/ (chi phí)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		
- Chi phí lãi tiền gửi	(693)	(431)
- Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị	(2.742)	(2.742)
- Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát	(1.977)	(1.694)
- Lương thưởng của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(19.758)	(11.618)

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

38. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<i>Trong nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Ngoài nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.604.348	-	1.604.348
Tiền gửi tại NHNN	25.714.102	-	25.714.102
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17.096.085	176.658	17.272.743
Cho vay khách hàng	182.945.434	-	182.945.434
Hoạt động mua nợ	201.290	-	201.290
Chứng khoán đầu tư	40.121.759	-	40.121.759
Góp vốn đầu tư dài hạn	136.671	598	137.269
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	513.444	-	513.444
Tài sản Có khác	10.806.994	-	10.806.994
	279.140.127	177.256	279.317.383
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	35.851.359	17.316.858	53.168.217
Tiền gửi của khách hàng	161.463.758	6.645.609	168.109.367
Các công cụ tài chính phái sinh	77.044	-	77.044
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	9.447	-	9.447
Phát hành giấy tờ có giá	29.226.930	-	29.226.930
Các khoản nợ khác	5.561.086	-	5.561.086
	232.189.624	23.962.467	256.152.091
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	146.764.955	-	146.764.955
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.494.632	-	2.494.632
Bảo lãnh khác	4.097.026	-	4.097.026
Các cam kết khác	22.372.938	-	22.372.938
	175.729.551	-	175.729.551
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<i>Trong nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Ngoài nước</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu VND</i>
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.421.993	-	1.421.993
Tiền gửi tại NHNN	24.591.537	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.207.792	161.185	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh	23.753	-	23.753
Cho vay khách hàng	169.520.235	-	169.520.235
Hoạt động mua nợ	250.662	-	250.662
Chứng khoán đầu tư	41.465.854	-	41.465.854
Góp vốn đầu tư dài hạn	136.671	601	137.272
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	406.873	-	406.873
Tài sản Có khác	4.396.495	-	4.396.495
	246.421.865	161.786	246.583.651

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.261.170	12.226.352	42.487.522
Tiền gửi của khách hàng	144.809.812	5.539.283	150.349.095
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10.088	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	28.558.863	-	28.558.863
Các khoản nợ khác	5.296.295	-	5.296.295
	208.936.228	17.765.635	226.701.863

Các cam kết ngoại bảng

Cam kết giao dịch hối đoái	69.961.713	-	69.961.713
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.612.315	-	2.612.315
Bảo lãnh khác	5.374.798	-	5.374.798
Các cam kết khác	12.944.421	-	12.944.421
	90.893.247	-	90.893.247

39. Báo cáo bộ phận

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
I Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.777.107	953.475	7.521.017	10.251.599
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	515.059	123.195	1.149.522	1.787.776
Thu nhập từ hoạt động khác	61.742	3.761	84.652	150.155
	2.353.908	1.080.431	8.755.191	12.189.530
II Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(240.886)	(510.644)	(3.762.079)	(4.513.609)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(2.358)	(1.353)	(51.560)	(55.271)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(711.346)	(171.850)	(2.135.471)	(3.018.667)
	(954.590)	(683.847)	(5.949.110)	(7.587.547)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.399.318	396.584	2.806.081	4.601.983
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(192.217)	(12.033)	(443.647)	(647.897)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	1.207.101	384.551	2.362.434	3.954.086

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

III Tài sản				
Tiền mặt	730.013	185.429	688.906	1.604.348
Tài sản cố định	429	-	510.096	510.525
Tài sản khác	92.185.340	10.858.253	172.041.967	275.085.560
Tổng tài sản	92.915.782	11.043.682	173.240.969	277.200.433
IV Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	91.668.468	10.659.025	152.247.704	254.575.197
Nợ phải trả nội bộ	10.699	-	525.897	536.596
Nợ phải trả khác	3.745	105	1.036.450	1.040.300
Tổng nợ phải trả	91.682.912	10.659.130	153.810.051	256.152.093

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
I Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.577.080	814.549	5.840.083	8.231.712
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	444.534	95.693	758.848	1.299.075
Thu nhập từ hoạt động khác	24.764	5.965	146.020	176.749
	2.046.378	916.207	6.744.951	9.707.536
II Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(662.639)	(524.825)	(3.342.821)	(4.530.285)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.828)	(1.293)	(40.146)	(43.267)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(515.936)	(137.408)	(1.702.901)	(2.356.245)
	(1.180.403)	(663.526)	(5.085.868)	(6.929.797)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	865.975	252.681	1.659.083	2.777.739
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(116.316)	(16.755)	(288.201)	(421.272)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	749.659	235.926	1.370.882	2.356.467
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
III Tài sản				
Tiền mặt	657.934	150.651	613.408	1.421.993
Tài sản cố định	8.549	-	395.333	403.882
Tài sản khác	35.120.299	18.585.052	189.144.451	242.849.802
Tổng tài sản	35.786.782	18.735.703	190.153.192	244.675.677
IV Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	83.486.738	10.182.722	131.586.275	225.255.735
Nợ phải trả nội bộ	13.088	1.550	677.069	691.707
Nợ phải trả khác	3.996	202	750.223	754.421
Tổng nợ phải trả	83.503.822	10.184.474	133.013.567	226.701.863

40. Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

VIB chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà VIB có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của VIB nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của VIB.

40.1 Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị ("HĐQT") VIB giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tổn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của VIB theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của VIB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VIB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà VIB cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VIB hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của VIB hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

40.2 Rủi ro tín dụng

VIB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi VIB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VIB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà VIB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VIB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra VIB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

VIB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, VIB tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được VIB rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB là 1.32% (tại 31 tháng 12 năm 2020 là 1,46%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Cho vay khách hàng Triệu VND	Mua nợ Triệu VND	Chứng khoán đầu tư (*) Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	175.476.263	189.525	35.816.100	16.660.611	228.142.499
Nợ cần chú ý	4.375.409	3.602	-	-	4.379.011
Nợ dưới tiêu chuẩn	809.388	-	-	-	809.388
Nợ nghi ngờ	795.486	2.397	-	-	797.883
Nợ có khả năng mất vốn	1.488.888	5.766	-	-	1.494.654
	182.945.434	201.290	35.816.100	16.660.611	235.623.435

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Cho vay khách hàng Triệu VND	Mua nợ Triệu VND	Chứng khoán đầu tư (*) Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	164.034.824	236.810	29.758.954	3.967.418	197.998.006
Nợ cần chú ý	2.527.966	1.370	-	-	2.529.336
Nợ dưới tiêu chuẩn	566.114	267	-	-	566.381
Nợ nghi ngờ	796.884	884	-	-	797.768
Nợ có khả năng mất vốn	1.594.447	11.331	-	-	1.605.778
	169.520.235	250.662	29.758.954	3.967.418	203.497.269

(*) Không bao gồm cổ phiếu và trái phiếu Chính phủ.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

40.3 **Rủi ro thị trường**

a. **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của VIB do phát sinh chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất.

Kỳ hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của VIB:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi; Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.604.348	-	-	-	-	-	-	1.604.348
Tiền gửi tại NHNN	-	22.616.646	3.097.456	-	-	-	-	-	25.714.102
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	8.434.948	3.686.908	4.187.272	963.615	-	-	17.272.743
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.689.758	-	37.445.795	76.636.324	33.820.413	32.601.822	923.181	29.431	183.146.724
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	12.000	1.362.158	1.270.936	8.349.433	23.232.247	3.907.219	1.987.766	40.121.759
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	137.269	-	-	-	-	-	-	137.269
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	513.444	-	-	-	-	-	-	513.444
Tài sản có khác - gộp	-	10.806.994	-	-	-	-	-	-	10.806.994
Tổng tài sản	1.689.758	35.690.701	50.340.357	81.594.168	46.357.118	56.797.684	4.830.400	2.017.197	279.317.383
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	37.630.754	7.709.423	6.462.480	1.365.560	-	-	53.168.217
Tiền gửi của khách hàng	-	30.328	66.064.807	38.001.986	44.298.873	12.685.165	7.028.203	5	168.109.367
Tài chính phải sinh và công nợ khác	-	77.044	-	-	-	-	-	-	77.044
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.756	4.691	-	-	-	-	9.447
Phát hành giấy tờ có giá	-	793	-	3.950.000	3.520.000	2.730.000	19.026.137	-	29.226.930
Các khoản nợ khác	-	5.561.088	-	-	-	-	-	-	5.561.088
Tổng nợ phải trả	-	5.669.253	103.700.317	49.666.100	54.281.353	16.780.725	26.054.340	5	256.152.093
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	1.689.758	30.021.448	(53.359.960)	31.928.068	(7.924.235)	40.016.959	(21.223.940)	2.017.192	23.165.290
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (ròng)	-	-	14.048	(4.133)	(83.419)	(1.907)	-	-	(75.411)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.689.758	30.021.448	(53.345.912)	31.923.935	(8.007.654)	40.015.052	(21.223.940)	2.017.192	23.089.879

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm
2021 và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.421.993	-	-	-	-	-	-	1.421.993
Tiền gửi tại NHNN	-	20.219.191	4.372.346	-	-	-	-	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	3.288.703	500.614	579.660	-	-	-	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	23.753	-	-	-	-	-	-	23.753
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - góp	1.456.240	-	36.854.950	80.910.303	17.499.988	32.073.028	951.917	24.471	169.770.897
Chứng khoán đầu tư - góp	-	12.000	2.042.076	1.735.266	14.762.486	11.617.811	5.310.915	5.985.300	41.465.854
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	137.272	-	-	-	-	-	-	137.272
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	406.873	-	-	-	-	-	-	406.873
Tài sản có khác - góp	-	4.396.495	-	-	-	-	-	-	4.396.495
Tổng tài sản	1.456.240	26.617.577	46.558.075	83.146.183	32.842.134	43.690.839	6.262.832	6.009.771	246.583.651
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.264.953	13.082.317	2.140.223	29	-	-	42.487.522
Tiền gửi của khách hàng	-	-	56.393.390	37.727.490	38.447.215	11.697.472	6.083.518	10	150.349.095
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	3.957	6.131	-	-	-	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	1.143	-	68.000	-	2.500.000	8.670.000	17.319.720	-	28.558.863
Các khoản nợ khác	-	5.296.295	-	-	-	-	-	-	5.296.295
Tổng nợ phải trả	1.143	5.296.295	83.730.300	50.815.938	43.087.438	20.367.501	23.403.238	10	226.701.863
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	1.455.097	21.321.282	(37.172.225)	32.330.245	(10.245.304)	23.323.338	(17.140.406)	6.009.761	19.881.788
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (ròng)	-	-	24.354	5.065	(12.412)	11.382	570	-	28.959
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.455.097	21.321.282	(37.147.871)	32.335.310	(10.257.716)	23.334.720	(17.139.836)	6.009.761	19.910.747

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. VIB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của VIB cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của VIB bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. VIB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VIB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VIB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	USD (Triệu VND)	EUR (Triệu VND)	Tiền tệ khác (Triệu VND)	Tổng cộng (Triệu VND)
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	269.628	61.090	34.003	364.721
Tiền gửi tại NHNN	3.096.090	1.366	-	3.097.456
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	766.100	41.607	100.784	908.491
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	27.295.192	273.905	252.744	27.821.841
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.516.147	-	-	2.516.147
Góp vốn, đầu tư dài hạn	598	-	-	598
Tài sản có khác - gộp	1.280.495	8.468	6	1.288.969
Tổng tài sản	35.224.250	386.436	387.537	35.998.223
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.743.909	7.549	-	22.751.458
Tiền gửi của khách hàng	7.746.523	372.871	383.517	8.502.911
Các khoản nợ khác	84.607	3.374	18.933	106.914
Tổng nợ phải trả	30.575.039	383.794	402.450	31.361.283
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.649.211	2.642	(14.913)	4.636.940
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.984.450)	2.770	19.704	(4.961.976)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(335.239)	5.412	4.791	(325.036)

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	USD (Triệu VND)	EUR (Triệu VND)	Tiền tệ khác (Triệu VND)	Tổng cộng (Triệu VND)
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	220.292	55.016	50.167	325.475
Tiền gửi tại NHNN	4.370.925	1.422	-	4.372.347
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	348.839	50.197	105.943	504.979
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.472.753	341.190	263.614	15.077.557
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	3.326.034	-	-	3.326.034
Góp vốn, đầu tư dài hạn	601	-	-	601
Tài sản có khác - gộp	569.669	5.546	125	575.340
Tổng tài sản	23.309.113	453.371	419.849	24.182.333
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.828.862	4.072	-	16.832.934
Tiền gửi của khách hàng	6.661.240	444.652	407.279	7.513.171
Các khoản nợ khác	62.219	426	2.182	64.827
Tổng nợ phải trả	23.552.321	449.150	409.461	24.410.932
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(243.208)	4.221	10.388	(228.599)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(79.835)	(10)	(3.838)	(83.683)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(323.043)	4.211	6.550	(312.282)

c. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho VIB khi VIB không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà VIB cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà VIB phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của VIB.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của VIB:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại VIB.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của VIB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm
2021 và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Đến tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.604.348	-	-	-	1.604.348
Tiền gửi tại NHNN	-	-	25.714.102	-	-	-	25.714.102
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	8.434.947	3.686.908	5.150.888	-	17.272.743
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ -							
góp	672.199	1.017.559	5.809.631	9.416.812	39.834.233	63.832.540	183.146.724
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	614.658	838.936	30.653.180	6.027.219	40.121.759
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	137.269
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	513.444
Tài sản Có khác	-	-	2.407.011	2.838.949	5.561.034	-	10.806.994
Tổng tài sản	672.199	1.017.559	44.584.697	16.781.605	81.199.335	69.859.759	279.317.383
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.372.054	6.097.999	7.828.040	5.870.112	53.168.217
Tiền gửi của khách hàng	-	-	65.623.418	25.536.152	41.489.269	35.460.073	168.109.367
Tài chính phải sinh và công nợ khác	-	-	77.044	-	-	-	77.044
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu							
rủi ro	-	-	-	-	9.447	-	9.447
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.000.793	950.000	4.040.000	21.416.137	29.226.930
Các khoản nợ khác	-	-	2.935.215	-	2.625.873	-	5.561.088
Tổng nợ phải trả	-	-	104.008.524	32.584.151	55.992.629	62.746.322	256.152.093
Mức chênh lệch khoản ròng	672.199	1.017.559	(59.423.827)	(15.802.546)	25.206.706	7.113.437	23.165.290

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm
2021 và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.421.993	-	-	-	-	1.421.993
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.591.537	-	-	-	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	3.288.703	500.614	579.660	-	-	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	23.753	-	-	-	-	23.753
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - góp	300.422	1.155.818	7.000.043	12.200.784	36.165.304	60.113.465	52.835.061	169.770.897
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	1.862.076	1.350.266	24.571.297	7.896.915	5.785.300	41.465.854
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	137.272	137.272
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	406.873	406.873
Tài sản Có khác	-	-	1.839.177	-	2.557.318	-	-	4.396.495
Tổng tài sản	300.422	1.155.818	40.027.282	14.051.664	63.873.579	68.010.380	59.164.506	246.583.651
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.984.052	11.462.517	2.140.228	5.900.713	12	42.487.522
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.654.591	24.344.005	42.925.162	27.424.797	540	150.349.095
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.332	4.756	-	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.143	68.000	-	5.100.000	22.709.720	680.000	28.558.863
Các khoản nợ khác	-	-	1.717.858	-	3.578.437	-	-	5.296.295
Tổng nợ phải trả	-	1.143	80.424.501	35.811.854	53.748.583	56.035.230	680.552	226.701.863
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	300.422	1.154.675	(40.397.219)	(21.760.190)	10.124.996	11.975.150	58.483.954	19.881.788

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đến một năm	474.497	411.645
Trên một đến năm năm	1.994.899	1.713.794
	2.469.396	2.125.439

42. Thông tin so sánh

Một số thông tin so sánh được trình bày lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

	31/12/2020 Triệu VND (Trình bày lại)	31/12/2020 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết khác		
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.612.315	2.670.553
Bảo lãnh khác	5.374.798	5.463.802

43. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

44. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế và xã hội Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội, hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới cũng như tại Việt Nam vẫn đang tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau, bao gồm các khách hàng và đối tác của Ngân hàng. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai, bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh, và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, VIB đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01 và Thông tư 03.

45. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được VIB áp dụng:

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
USD	23.020,00	23.140,00
EUR	27.390,50	28.432,50
GBP	31.887,50	31.561,50
CHF	25.149,50	26.397,00
JPY	208,38	224,10
SGD	17.113,00	17.464,00
CAD	18.564,00	18.125,50
AUD	17.300,00	17.811,50

Người lập:



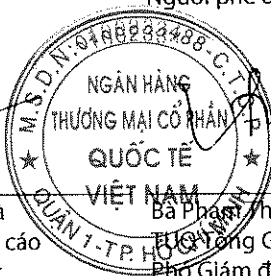
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:




Bà Phạm Thị Minh Huệ
Tổng Giám đốc
Phó Giám đốc tài chính

Ngày 28 tháng 07 năm 2021